HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 25/2016/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 04 tháng 8 năm 2016*

NGHỊ QUYẾT
Về một số cơ chế chính sách hỗ trợ giảm nghèo đối với các xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 30% trở lên ngoài Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nhèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo;

Xét Tờ trình số 4507/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định một số cơ chế chính sách hỗ trợ giảm nghèo đối với các xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 30% trở lên ngoài Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016 – 2020, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Các xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 30% trở lên theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ *(Có danh sách kèm theo).*

b) Đối tượng áp dụng

a. Hộ gia đình, người lao động sinh sống tại các xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 30% trở lên (gọi tắt các xã nghèo), trong đó: ưu tiên hộ nghèo, hộ gia đình có công với cách mạng.

b. Cán bộ, công chức được luân chuyển, tăng cường về làm việc tại các xã nghèo.

2. Chính sách hỗ trợ

a) Hỗ trợ khai hoang, phục hóa

Đối với diện tích đất chưa sử dụng có khả năng khai thác thông qua khai hoang, phục hoá để sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ 12 triệu đồng/ha khai hoang, 08 triệu

đồng/ha phục hoá và được hỗ trợ lần đầu tiền mua giống, vật tư, phân bón để tổ chức sản xuất với mức 01 triệu đồng/ha.

b) Hỗ trợ xuất khẩu lao động

Hỗ trợ một lần đối với lao động thuộc hộ nghèo đi xuất khẩu lao động, mức hỗ trợ tối đa 6.500.000 đồng/người lao động xuất cảnh. Các khoản chi phí hỗ trợ gồm: học ngoại ngữ và bồi dưỡng kiến thức cần thiết, chi phí khám sức khỏe, làm hộ chiếu, cấp visa với mức tối đa là 3.000.0000 đồng/người. Hỗ tiền ăn, ở, đi lại và sinh hoạt phí trong thời gian học ngoại ngữ và bồi dưỡng kiến thức với mức tối đa 3.500.000 đồng/người.

c) Luân chuyển, tăng cường cán bộ, công chức về làm việc tại các xã

Thực hiện luân chuyển, tăng cường có thời hạn (từ 03 đến 05 năm) đối với cán bộ, công chức ở cơ quan cấp huyện về đảm nhận các chức danh lãnh đạo chủ chốt tại các xã nghèo. Quyền lợi của cán bộ, công chức luân chuyển, tăng cường được quy định như sau:

- Được hưởng trợ cấp hàng năm trong thời gian về làm việc tại xã. Trong đó, năm thứ nhất được trợ cấp: 10 triệu đồng/người, từ năm thứ 02 trở đi: 07 triệu đồng/người/năm;

- Được giữ nguyên lương, phụ cấp chức vụ, các quyền lợi khác (nếu có) và biên chế ở cơ quan, tổ chức, đơn vị cử đi. Trường hợp địa bàn đến công tác có phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực, phụ cấp đặc biệt cao hơn thì được hưởng mức phụ cấp cao hơn. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thẩm quyền cử đi có trách nhiệm bố trí công việc phù hợp ngay sau khi hết thời hạn luân chuyển, tăng cường;

- Sau thời gian luân chuyển, tăng cường được ưu tiên xem xét, bổ nhiệm vào chức danh lãnh đạo quản lý thích hợp khi cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu.

d) Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi đại gia súc, gia súc

Hộ nghèo làm chuồng trại chăn nuôi được hỗ trợ một lần với mức 1.600.000 đồng/hộ.

3. Cơ chế thực hiện

a) Chủ tịch UBND tỉnh quyết định mức trích ngân sách tỉnh hỗ trợ các chính sách trên phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh hàng năm và cả giai đoạn.

b) Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu giảm nghèo của các xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, UBND các xã lập dự toán ngân sách chi tiết theo từng chính sách, trình UBND huyện phê duyệt gửi Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

Sở Lao động -Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổng hợp dự toán, dự kiến nguồn vốn ngân sách hỗ trợ cho các xã và gửi Sở

Tài chính thẩm tra, tổng hợp đưa vào dự toán ngân sách hàng năm trình HĐND tỉnh, UBND tỉnh xem xét, quyết định.

c) Tiếp tục thực hiện các chính sách, dự án hiện hành về hỗ trợ giảm nghèo thuộc các chương trình giảm nghèo của Chính phủ và của tỉnh; ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư cho các xã và các đối tượng thuộc các xã nghèo, trong đó tập trung cho việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở thiết yếu, dạy nghề cho lao động nông thôn, khuyến nông, lâm, ngư và khuyến công, vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội,...

d) Trong quá trình thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo nêu trên, nếu trùng với chính sách khác của Trung ương hoặc chính sách khác của tỉnh đã ban hành thì thực hiện như sau:

- Trường hợp trùng với các chính sách của Trung ương: Nếu mức hỗ trợ của Trung ương bằng hoặc cao hơn thì hưởng theo chính sách của Trung ương; nếu mức hỗ trợ của Trung ương thấp hơn thì ngoài phần hỗ trợ của Trung ương, Ngân sách tỉnh cấp bù phần chênh lệch còn thiếu để phù hợp với chính sách này;

- Trường hợp trùng với các chính sách khác của tỉnh đã ban hành nhưng với mức ưu đãi khác nhau thì hưởng theo mức ưu đãi cao nhất.

Điều 2. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo đối với các xã nghèo nêu trên được bố trí từ Ngân sách tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVII, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 04 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2016./.

Nơi nhận:
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ LĐ-TB&XH, Bộ Tư pháp (Cục KTVB) (để b/c);
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website http: //dbndnghean.vn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Danh sách các xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 30% trở lên theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25 /2016/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2016 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Huyện/Thành Thị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)
A	B	1	2	3=(2/1*100)	4	5=(4/1*100)
1	**Huyện Thanh Chương**	**2,543**	**1,983**	**77.98**	**301**	**11.84**
1	Thanh Sơn	1 185	903	76.20	177	14.94
2	Ngọc Lâm	1 358	1 080	79.53	124	9.13
2	**Huyện Anh Sơn**	**3,248**	**1,158**	**35.65**	**790**	**24.32**
1	Thọ Sơn	842	303	35.99	226	26.84
2	Bình Sơn	978	319	32.62	292	29.86
3	Thành Sơn	790	296	37.47	141	17.85
4	Tam Sơn	638	240	37.62	131	20.53
3	**Huyện Tân Kỳ**	**6,441**	**2,312**	**35.90**	**1,730**	**26.86**
1	Tân Hợp	1,032	317	30.72	288	27.91
2	Đồng Văn	2,919	1,097	37.58	900	30.83
3	Tiên Kỳ	1,351	456	33.75	327	24.20
4	Phú Sơn	1,139	442	38.81	215	18.88
4	**Huyện Quỳ Hợp**	**14,351**	**5,292**	**36.88**	**3 846**	**26.80**
1	Châu Cường	1,179	445	37.74	262	22.22
2	Châu Thành	1,000	445	44.50	260	26.00
3	Châu Hồng	957	335	35.01	191	19.96
4	Châu Tiến	641	258	40.25	192	29.95
5	Châu Thái	1,746	597	34.19	549	31.44
6	Châu Lý	1,432	509	35.54	320	22.35
7	Bắc Sơn	448	179	39.96	171	38.17

STT	Huyện/Thành Thị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)
A	B	1	2	3=(2/1*100)	4	5=(4/1*100)
8	Nam Sơn	378	151	39.95	75	19.84
9	Châu Đình	1,600	570	35.63	522	32.63
10	Văn Lợi	968	348	35.95	192	19.83
11	Hạ Sơn	1,006	376	37.38	336	33.40
12	Châu Lộc	991	371	37.44	250	25.23
13	Liên Hợp	470	175	37.23	71	15.11
14	Yên Hợp	1,535	533	34.72	455	29.64
5	**Huyện Quỳ Châu**	**13,043**	**7,038**	**53.96**	**1,835**	**14.07**
1	Châu Hạnh	1,711	944	55.17	104	6.08
2	Châu Bình	2,614	1,253	47.93	159	6.08
3	Châu Hội	1766	946	53.57	155	8.78
4	Châu Nga	524	298	56.87	95	18.13
5	Châu Thắng	714	406	56.86	103	14.43
6	Châu Tiến	1152	577	50.09	275	23.87
7	Châu Bính	1,216	673	55.35	273	22.45
8	Châu Thuận	761	435	57.16	158	20.76
9	Châu Phong	1,481	856	57.80	288	19.45
10	Châu Hoàn	523	303	57.93	98	18.74
11	Diên Lãm	581	347	59.72	127	21.86
6	**Huyện Con Cuông**	**11,820**	**4,893**	**41.40**	**3,430**	**29.02**
1	Môn Sơn	2175	945	43.45	847	38.94
2	Lục Dạ	1789	728	40.69	704	39.35
3	Châu Khê	1422	609	42.83	186	13.08
4	Cam Lâm	620	299	48.23	283	45.65
5	Lạng Khê	1082	476	43.99	91	8.41
6	Đôn Phục	903	456	50.50	216	23.92
7	Mậu Đức	1335	456	34.16	336	25.17
8	Thạch Ngàn	1539	466	30.28	667	43.34
9	Bình Chuẩn	955	458	47.96	100	10.47
TỔNG CỘNG		**51,446**	**22,676**	**44.08**	**11,932**	**23.19**